

Phụ lục 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Tờ trình số 754/TTr-STNMT ngày 30/12/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của cán bộ nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn, nhà bếp sau khi qua bể mỡ được thu gom tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Nguồn số 03: Nước thoát sàn, lavabo được thu gom tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu nhà giặt được thu gom tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Nguồn số 05: Nước thải y tế phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh tại các phòng khám, phòng nội soi, phòng xét nghiệm, phòng thủ thuật, khu giặt đồ, lò hấp rác và nước thải từ hoạt động vệ sinh dụng cụ y tế sau khi khử trùng được thu gom tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải đối với nước thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Cầu Lắm thuộc địa phận khu Cầu Lắm, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

a) Vị trí xả thải: 01 vị trí tại suối Cầu Lắm thuộc địa phận khu Cầu Lắm, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

b) Tọa độ vị trí xả thải của dự án (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°): $X = 2406596$; $Y = 466457$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm tự động theo đường ống UPVC D200 dẫn ra suối Cầu Lắm.

2.5. Chế độ xả nước thải: xả thải gián đoạn theo chu kỳ bơm tự động (thời gian xả mỗi chu kỳ 15-20 phút).

2.5. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

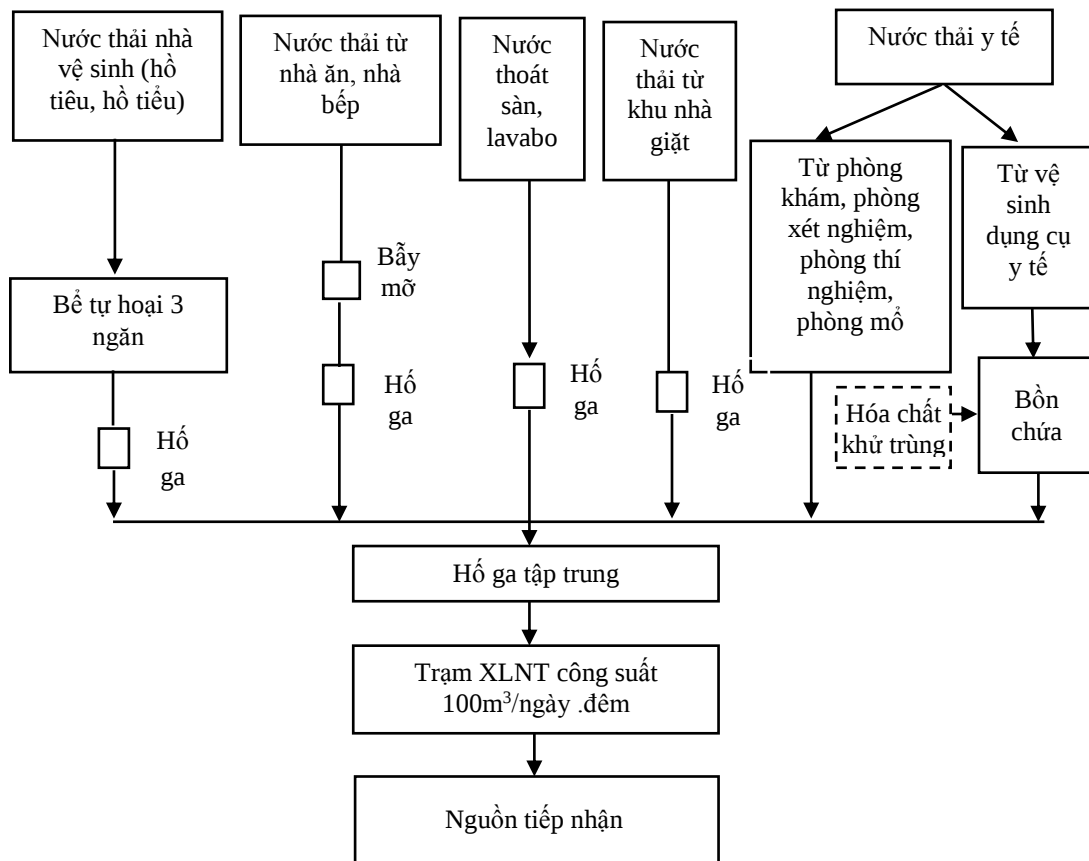
Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sau xử lý trước khi thải vào nguồn tiếp nhận đáp ứng yêu cầu chất lượng theo QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B; K=1,2 (áp dụng đối với bệnh viện < 300 giường)) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5-8,5	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	BOD ₅	mg/l	60		
3	COD	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	24		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12		
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2		
12	Tổng coliforms	MPN/100ml	5.000		
13	Salmonella	VK/100ml	KPH		
14	Shigella	VK/100ml	KPH		
15	Vibrio cholerae	VK/100ml	KPH		

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

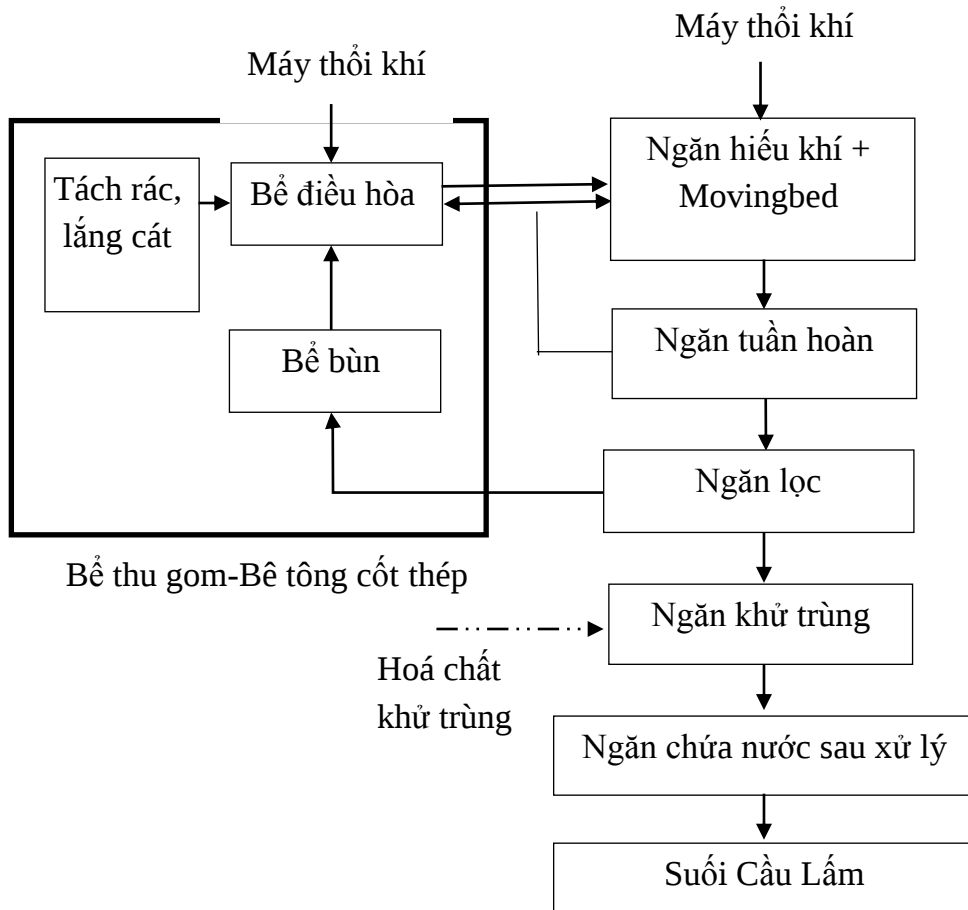
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải được thể hiện qua sơ đồ sau:



1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tại dự án như sơ đồ hình sau:



b) Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

c) Hóa chất, vật liệu sử dụng: Đệm vi sinh (giá thể vi sinh dạng bánh xe) Clorin dạng viên, chế phẩm sinh học.

1.3. Hệ thống, thiết bị quản trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuyên truyền cho cán bộ nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân thực hiện tốt việc vứt rác đúng nơi quy định để tránh gây tắc nghẽn, hỏng đường ống dẫn nước. Tuyên truyền sử dụng tiết kiệm nước tại Trung tâm để tránh hệ thống xử lý nước thải bị quá tải; bảo dưỡng định kỳ hệ thống theo đúng quy trình vận hành, thường xuyên kiểm tra, theo dõi các thiết bị để kịp thời phát hiện các thiết bị hỏng để sớm khắc phục và sửa chữa.

- Lắp đặt song chắn rác tại miệng cống tránh để rác thải rơi vào cống rãnh gây tắc. Dự trữ sẵn các đường ống thoát nước để khi xảy ra sự cố có thể nhanh chóng khắc phục.

- Bố trí bộ phận kỹ thuật thường xuyên kiểm tra đường ống thoát nước vận hành trạm xử lý nước thải. Trạm xử lý nước thải được vận hành theo đúng quy định vận hành đã được hướng dẫn của đơn vị thiết kế hệ thống xử lý nước thải.

- Khi có sự cố xảy ra, nước thải phải được lưu giữ tại bể điều hòa trong thời gian chờ khắc phục, liên hệ với đơn vị có chức năng tới thu gom vận chuyển đi xử lý trong trường hợp thời gian sửa chữa lâu.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

STT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Sau khi hoàn thành công trình thu gom, xử lý nước thải của toàn bộ dự án	Không quá 6 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Vị trí lấy mẫu; tần suất lấy mẫu; chất ô nhiễm, giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, quy chuẩn so sánh, cụ thể như sau:

STT	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Số mẫu/đợt	Số đợt	Tổng số mẫu	Thông số	Quy chuẩn so sánh	Thời gian lấy mẫu
1	Mẫu nước thải trước khi xử lý	Mẫu đơn	01	01	01	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Amoni, Nitrat, Phosphat, Sunfua, dầu mỡ động thực vật, tổng hoạt	QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B, K=1,2)	Lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định 01 lần

STT	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Số mẫu/đợt	Số đợt	Tổng số mẫu	Thông số	Quy chuẩn so sánh	Thời gian lấy mẫu
2	Mẫu nước thải sau xử lý tại điểm xả nước thải ra nguồn tiếp nhận	Mẫu đơn	01	03	03	độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β , tổng Coliforms, Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae		

Ghi chú: Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Lập sổ nhật ký, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Sở Y tế có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi cơ quan cấp phép trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát việc vận hành. Bảo đảm đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, các công trình xử lý nước thải của dự án để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Sở Y tế chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường. Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính đối với việc xả nước thải ra môi trường theo các quy định hiện hành./.

Phụ lục 02
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STNMT ngày /12/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh tại dự án được thể hiện trong bảng sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm - Chất thải lây nhiễm sắc nhọn - Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn - Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao - Chất thải giải phẫu	Rắn/ lỏng	13 01 01	10.799
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	4
3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	13 01 02	65
4	Các thiết bị y tế vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	Rắn	13 03 02	783
5	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn	13 01 03	3
6	Chất thải vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn	18 01 04	3.158
7	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng xét nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	16 01 10	435
	Tổng khối lượng			15.247

1.2. Khối lượng, chủng loại CTR công nghiệp thông thường phát sinh:

- Chất thải tái chế phát sinh trung bình khoảng 1.586,8 kg/năm. Thành phần rác thải tái chế bao gồm: Vỏ hộp thuốc, bìa các tông không thấm, dính chứa máu của cơ thể, vi sinh vật gây bệnh hoặc không có yếu tố nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại; Chai nhựa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất, không thấm, dính, chứa máu của cơ thể, không chứa vi sinh vật gây bệnh; Chai dịch truyền nhựa, dây truyền dịch, bơm tiêm nhựa (không bao gồm đầu sắc nhọn),

vật liệu nhựa khác, không thấm, dính, chứa máu của cơ thể, không chứa vi sinh vật gây bệnh, không chứa yếu tố nguy hại; các vỏ chai, lọ, lọ thuốc thủy tinh thải bỏ không dính, chứa các loại thuốc, hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất; không thấm, dính, chứa máu của cơ thể, không chứa vi sinh vật gây bệnh.

- Bùn thải từ bể tự hoại: khối lượng phát sinh trung bình khoảng 150 kg/ngày đêm (tương đương khoảng 54,75 tấn/năm).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: khối lượng phát sinh trung bình khoảng 145kg/ngày đêm (tương đương khoảng 53 tấn/năm).

1.4. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: khối lượng phát sinh trung bình khoảng 21,5 kg/ngày đêm (tương đương khoảng 7,85 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a) Thiết bị lưu chứa CTNH: thùng nhựa loại 120 lít để phân loại chất thải nguy hại, trên thùng có dán nhãn đề mã chất thải theo quy định; bố trí 01 tủ bảo ôn để lưu giữ chất thải lây nhiễm.

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH theo đúng quy định

b) Kho chứa CTNH: 01 kho lưu chứa CTNH không lây nhiễm, diện tích xây dựng 15,7m² có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, nền láng vữa, tường bao xây gạch, mái lợp tôn. Tại kho CTNH bố trí biển cảnh báo, nhãn mác, thùng chứa, thiết bị PCCC,... đảm bảo quy định.

c) Kho CTNH lây nhiễm: 01 kho chứa có diện tích 15m². Trong kho bố trí 01 tủ bảo ôn để lưu chứa chất thải lây nhiễm. Kho CTNH lây nhiễm có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, nền láng vữa, tường bao xây gạch, mái lợp tôn. Tại kho CTNH bố trí biển cảnh báo, thiết bị PCCC,... đảm bảo quy định.

Việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Chủ dự án thuê đơn vị có đầy đủ chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTR công nghiệp thông thường:

a) Chất thải tái chế:

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy.

- Kho lưu chứa: 01 kho có diện tích 15m². Kho có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, nền láng vữa, tường bao xây gạch, mái lợp tôn.

b) Bùn thải từ bể tự hoại: Lưu chứa tại các bể tự hoại, khi gần đầy sẽ thuê đơn vị có chức năng hút, vận chuyển đi xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTR sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy.

- Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đã được Trung tâm y tế huyện Lộc Bình thu dọn thường xuyên vào cuối ngày và tập kết về các thùng chứa được đặt tại cổng phụ để chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu giữ tại ngăn chứa bùn bằng bê tông cốt thép dung tích 25,41m³. Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung thực hiện lấy mẫu bùn thải để phân tích và so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT. Trường hợp các thành phần ô nhiễm trong bùn thải vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 50:2013/BTNMT sẽ được quản lý như chất thải nguy hại, nếu các thành phần ô nhiễm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 50:2013/BTNMT sẽ được quản lý như chất thải thông thường

2.5. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải

a) Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải khác phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và pháp luật có liên quan.

b) Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế tại nguồn và chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải y tế. Việc chuyển giao chất thải phải thực hiện với đơn vị có chức năng, năng lực xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại các Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020./.

Phụ lục 03
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STNMT ngày /12/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý, sử dụng. Giảm thiểu xả nước thải thông qua tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước.
3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Tuân thủ quy định về thu gom, lưu trữ, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn.
4. Thực hiện các biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải, mùi hôi, dung môi hữu cơ,...tại khu vực lưu trữ chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tập trung và các khu vực khác phát sinh trong quá trình hoạt động cơ sở theo quy định.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về đảm bảo an toàn bức xạ trong y tế, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất... Tuân thủ các quy định và thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.
7. Chủ dự án chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ về các nội dung, thông tin tài liệu xin cấp giấy phép; thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.